

Bản án số:30/2019/HNGĐ-ST

Ngày 15-8-2019

V/v không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Vân Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Cương
2. Ông Đỗ Ngọc Thắng.

Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Hoa, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thế.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nghĩa, Kiểm sát viên.

Ngày 15-8-2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 147/2019/TLST-HNGĐ ngày 06-6-2019 về việc: “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*”. Theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 21/2019/QĐST- HNGĐ, ngày 29-7-2019 giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Chị Sầm Thị T, sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ: Bản N T, xã C Nậu, huyện Y Th, tỉnh B G.

+ Bị đơn: Anh Nông Văn Q, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Địa chỉ : Bản N T, xã C N, huyện Y Th, tỉnh B Gi.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai chị Sầm Thị T trình bày: Chị và anh Q chung sống với nhau từ ngày khoảng đầu năm 1987, nhưng không đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật, mà chỉ tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Quá trình chung sống thời gian đầu hòa thuận, hạnh phúc đến năm 1997 xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh Q hay rượu chè, chơi bời không tu trí làm ăn. Vợ chồng hay xảy ra đánh cãi chửi nhau và đã sống ly thân từ 2008 đến nay. Nay tình cảm giữa chị và anh Q không còn chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Q.

Về con chung: Vợ chồng chị có 4 con chung là Nông Văn Kh sinh ngày 20/10/1987, Nông Thị Kh sinh 04/8/1989, Nông Thị Ch, sinh ngày 06/8/1991, Nông

Văn T, sinh ngày 22/10/1993 hiện nay các con đã trưởng thành có gia đình riêng nên chị không yêu cầu giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác để vợ chồng chị tự chia, chị không yêu cầu giải quyết.

Tại bản lấy lời khai của anh Nông Văn Q trình bày: Anh và chị Sầm Thị T có được tự do tìm hiểu và được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào khoảng năm 1986 nhưng không đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống thời gian đầu hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 10 năm thì mâu thuẫn. Nguyên nhân do tình tình không hợp nhau, vợ chồng hay cãi vã, đánh chửi nhau, chị T đã bỏ đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài, vợ chồng cắt mọi quan hệ từ 2008 đến năm 2018 chị T về nước nhưng tình cảm vợ chồng không cải thiện được, chị T vẫn về nhà mẹ để không về chung sống với anh. Nay chị T xin ly hôn, anh thấy tình cảm vợ chồng không còn anh đồng ý.

Về con chung: Quá trình chung sống anh, chị có 4 con chung như chị T trình bày là đúng. Nay các con chung đã xây dựng gia đình anh Q cũng nhất trí không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác anh Q không yêu cầu giải quyết.

+ *Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thư ký trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và của HĐXX tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Việc tuân theo pháp luật của nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định pháp luật. Đối với bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự không đến tham gia buổi tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, không tham gia phiên tòa vào các ngày 29/7/2019 và ngày 15/8/2019. Căn cứ Điều 207; Điều 208; điểm b, khoản 2 điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Nông Văn Q.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Chị T, anh Q có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương. Căn cứ vào điểm a khoản 3, nghị quyết số 35/2000/NQ-QH 10, ngày 9/6/2000 của Quốc hội quy định nên hôn nhân của anh, chị không được pháp luật công nhận. Nay xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cả chị T, anh Q đều nhất trí ly hôn nên chấp nhận đơn khởi kiện của chị T. Xử cho chị T được ly hôn anh Q.

Về con chung, tài sản, công nợ: Chị T và anh Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Chị T người dân tộc Nùng sinh sống tại xã C Nậ thuộc xã có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn nên được miễn tiền án phí ly hôn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về Tố tụng:

Anh Q là bị đơn có địa chỉ ở C N, huyện Y Th thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ kiện bị đơn anh Nông Văn Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh Q không đến. Căn cứ khoản 1 điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được; phiên tòa lần thứ nhất mở ngày 29/7/2019 anh Q vắng mặt không có lý do, phiên tòa lần thứ 2 mở ngày 15/8/2019 anh Q vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Nông Văn Q.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T, anh Q chung sống với nhau từ tháng 7/1987 nhưng không đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương do vậy đây là hôn nhân không hợp pháp vì phạm điều 9 luật hôn nhân gia đình, quá trình chung sống tình cảm vợ chồng thời gian đầu hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 1997 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh Q không tu trí làm ăn, thường xuyên uống rượu về chửi bới, đánh đập chị T, nhiều lần đã được gia đình khuyên bảo nhưng anh Q không thay đổi, vợ chồng sống ly thân từ 2008 đến nay, nay chị T yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị. Xét thấy anh chị T, anh Q quá trình chung sống thường xảy ra bất đồng cãi chửi nhau, không quan tâm chăm sóc đến nhau, anh, chị sống ly thân thời gian đã dài. nay chị T xin ly hôn phía anh Q cũng đồng ý, do vậy yêu cầu của chị Tươi có căn cứ chấp nhận. Xong do chị T, anh Q chung sống với nhau không đăng ký kết hôn nên hôn nhân của anh chị không được pháp luật công nhận. Căn cứ vào khoản 3, điểm c, nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Sầm thị T và anh Nông Văn Q.

[3] Về con chung, tài sản, công nợ: Chị T và anh Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí: Chị T là người dân tộc Nùng, sống tại xã C N thuộc xã có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn nên được miễn tiền án phí ly hôn. Tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp hoàn trả chị T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Về điều luật: Áp dụng khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; Điều 39; điểm b, khoản 2 điều 227; Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1, Điều 14 của Luật hôn nhân gia đình; Điểm c, mục 3 của Nghị

quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09-6-2010 của Quốc hội; điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

2. Về quan hệ vợ chồng: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Sầm Thị T và anh Nông Văn Q.

3. Về tiền án phí: Miễn tiền án phí ly hôn cho chị Sầm Thị T, hoàn trả chị Sầm Thị T 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2014/0004409 ngày 6-6-2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế.

4. Về quyền kháng cáo: đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án.

Án xử công khai sơ thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- VKSND Tỉnh Bắc giang;
- Chi cục THADS huyện Yên Thế;
- UBND xã Canh Nậu.
- Các đương sự.
- Lưu HS.
- Công thông tin điện tử Tòa án tối cao

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Vân Anh